

Số: 06 /2016/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn,
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020**

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NGÃI

Số :.....30.15.....
ĐẾN Ngày : 28.7.2016.
Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII – KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nội dung Đề án giao thông nông thôn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Đề án), với những nội dung chính sau:

1. Mục tiêu

Đến cuối năm 2020 có 78 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (cụ thể theo phụ lục 1 kèm theo).

2. Khối lượng thực hiện

Để đạt được mục tiêu đến cuối năm 2020 có 78 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới thì trong giai đoạn 2016-2020 cần phải đầu tư hoàn thiện ít nhất 1.540,5 Km đường giao thông nông thôn (khu vực đồng bằng 1.372Km; khu vực miền núi, hải đảo 168,5Km), quy mô kỹ thuật đảm bảo tiêu chuẩn đường cấp A, B, C, D theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”, trong đó:

a) Đường trục xã, liên xã: 233,5 km (khu vực đồng bằng 202km; khu vực miền núi, hải đảo 31,5 km) với tiêu chuẩn đường cấp A hoặc B (khuyến khích thực hiện theo cấp A);

b) Đường trục thôn, xóm: 302,5 km (khu vực đồng bằng 262km; khu vực miền núi, hải đảo 40,5 km) với tiêu chuẩn đường cấp B hoặc C (khuyến khích thực hiện theo cấp B);

c) Đường trục ngõ, xóm: 442 km (khu vực đồng bằng 405km; khu vực miền núi, hải đảo 37 km) với tiêu chuẩn đường cấp D;

d) Đường trục chính nội đồng: 562,5 km (khu vực đồng bằng 503km; khu vực miền núi, hải đảo 59,5 km) với tiêu chuẩn đường cấp D.

3. Nguồn vốn đầu tư

a) Vốn tỉnh quản lý, gồm: Vốn cân đối ngân sách tỉnh, vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, vốn ODA, vốn lồng ghép các chương trình khác.

b) Vốn huyện, thành phố quản lý (sau đây gọi tắt là vốn cấp huyện quản lý), gồm: Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thành phố, ngân sách huyện, thành phố, ngân sách xã và huy động đóng góp khác.

4. Cơ chế phân bổ vốn đầu tư

Cơ chế phân bổ vốn đầu tư được xác định theo tỷ lệ % giữa vốn ngân sách tỉnh quản lý và vốn ngân sách cấp huyện quản lý. Riêng đối với loại đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng, tỉnh chỉ hỗ trợ 100% xi măng (tương ứng khoảng 30% tổng mức đầu tư); phần còn lại: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã hỗ trợ và huy động đóng góp khác (các tổ chức, cá nhân, nhân dân chung tay góp sức) để thực hiện (cụ thể có phụ lục 2 kèm theo).

5. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 là 1.433.000 triệu đồng (tính theo đơn giá xây dựng năm 2015), trong đó:

a) Vốn tỉnh quản lý: 642.130 triệu đồng (44,81%), trong đó kinh phí hỗ trợ 100% xi măng để xây dựng đường ngõ, xóm; đường trục chính nội đồng là 241.080 triệu đồng (chiếm 37,54% trong tổng vốn tỉnh quản lý).

b) Vốn cấp huyện quản lý: 790.870 triệu đồng (55,19%).

6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư

a) Đối với đường trục xã, liên xã và đường Trục thôn, xóm được thực hiện bằng vốn tỉnh quản lý, vốn cấp huyện quản lý theo tỷ lệ phân bổ nêu trên (không huy động đóng góp của nhân dân).

b) Đối với đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng (với tổng số tiền 803.600 triệu đồng) được xác định với tỷ lệ như sau: ngân sách tỉnh 30% (hỗ trợ 100% xi măng): 241.080 triệu đồng; ngân sách cấp huyện 25% (hỗ trợ xe

máy, đá, cát,...): 200.900 triệu đồng; ngân sách xã 20% (hỗ trợ xe máy, đá, cát, ...): 160.720 triệu đồng; huy động đóng góp khác 25% (tiền, vật liệu, nhân công): 200.900 triệu đồng.

(cụ thể có phụ lục 2 kèm theo).

7. Thời gian và phạm vi thực hiện

a) Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến hết năm 2020.

b) Phạm vi thực hiện: Áp dụng đối với các xã chưa đạt tiêu chí giao thông được thống kê tại phụ lục 1 Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh Đề án trên cơ sở Báo cáo thẩm tra số 74/BC-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp và kết luận của Chủ tọa kỳ họp; phê duyệt Đề án và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBND tỉnh;
- Các Bộ: GTVT, NNPTNT, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ GTVT;
- TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh, UBND TP HCM;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc cho Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, Hội, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS(2).L180.



CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân



Phụ lục 1
DANH SÁCH 78 XÃ DỰ KIẾN ĐẠT TIÊU CHÍ GIAO THÔNG NÔNG
THÔN VÀO NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số ~~06~~ **06** /NQ/2016/HĐND ngày **15** tháng 7 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện, thành phố	Số xã đã đạt tiêu chí giao thông đến năm 2015	Số xã dự kiến đạt tiêu chí giao thông lũy kể đến năm					Danh sách 78 xã đạt tiêu chí giao thông vào năm 2020
			2016	2017	2018	2019	2020	
I	Khu vực xã đồng bằng	13	26	37	48	57	64	
1	Bình Sơn	2	5	6	8	9	9	Bình Dương, Bình Trung, Bình Thới, Bình Trị, Bình Nguyên, Bình Phú, Bình Mính, Bình Long, Bình Mỹ
2	Sơn Tịnh	1	2	3	4	5	6	Tịnh Trà, Tịnh Giang, Tịnh Bắc, Tịnh Minh, Tịnh Sơn, Tịnh Hà
3	Tur Nghĩa	2	4	7	9	10	11	Nghĩa Lâm, Nghĩa Hòa, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Điền, Nghĩa Trung, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Thắng, Nghĩa Mỹ
4	Nghĩa Hành	3	6	9	11	11	11	Hành Thịnh, Hành Minh, Hành Thuận, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Thiện, Hành Dũng, Hành Trung, Hành Phước, Hành Tín Đông, Hành Tín Tây
5	Mộ Đức	2	4	6	7	9	10	Đức Tân, Đức Nhuận, Đức Thạnh, Đức Hòa, Đức Phong, Đức Chánh, Đức Hiệp, Đức Lân, Đức Thắng, Đức Phú
6	Đức Phổ	1	3	4	5	7	7	Phổ Vinh, Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ An, Phổ Thạnh, Phổ Thuận, Phổ Phong
7	Thành phố Quảng Ngãi	2	2	2	4	6	10	Tịnh Khê, Tịnh Châu, Tịnh Ấn Tây, Tịnh An, Nghĩa Phú, Tịnh Long, Tịnh Kỳ, Nghĩa An, Tịnh Hòa, Tịnh Ấn Đông

TT	Huyện, thành phố	Số xã đã đạt tiêu chí giao thông đến năm 2015	Số xã dự kiến đạt tiêu chí giao thông lũy kế đến năm					Danh sách 78 xã đạt tiêu chí giao thông vào năm 2020
			2016	2017	2018	2019	2020	
II	Khu vực xã miền núi, hải đảo	1	3	3	4	9	14	
1	Tur Nghĩa	0	1	1	1	1	2	Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ
2	Trà Bồng	0	0	0	0	1	2	Trà Bình, Trà Phú
3	Tây Trà		0	0	0	0	1	Trà Phong
4	Sơn Hà	0	0	0	0	1	2	Sơn Thành, Sơn Hạ
5	Sơn Tây		0	0	0	0	1	Sơn Mùa
6	Minh Long	1	1	1	1	2	2	Long Sơn, Long Mai
7	Ba Tư	0	1	1	2	2	2	Ba Chùa, Ba Động
8	Lý Sơn	0	0	0	0	2	2	An Hải, An Vĩnh
	Tổng cộng	14	29	40	52	66	78	

(14 xã đã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới là: Bình Dương, Bình Trung huyện Bình Sơn; Tịnh Trà huyện Sơn Tịnh; Nghĩa Lâm, Nghĩa Hòa huyện Tư Nghĩa; Hành Thịnh, Hành Minh, Hành Thuận huyện Nghĩa Hành; Đức Tân, Đức Nhuận huyện Mộ Đức; Phổ Vinh huyện Đức Phổ; Long Sơn huyện Minh Long; Tịnh Khê, Tịnh Châu thành phố Quảng Ngãi)



Phụ lục 2

CƠ CHẾ PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 66/NQ/2016/HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

	Loại đường	Tỷ lệ phân bổ vốn đầu tư (%)			
		Khu vực đồng bằng		Khu vực miền núi, hải đảo	
		Vốn ngân sách tỉnh quản lý	Vốn ngân sách cấp huyện quản lý	Vốn ngân sách tỉnh quản lý	Vốn ngân sách cấp huyện quản lý
1	Đường trục xã, liên xã	70	30	90	10
2	Đường trục thôn, xóm	50	50	80	20
3	Đường ngõ, xóm	30	70	30	70
4	Đường trục chính nội đồng	30	70	30	70

Phụ lục 3
TỔNG VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ/2016/HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Khu vực	Chỉ tiêu khối lượng (Km)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)				
			Cộng	Vốn tỉnh quản lý		Vốn cấp huyện quản lý	
				Tỷ lệ (%)	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Kinh phí
	Tổng cộng	1.540,5	1.433.000	44,81	642.130	55,19	790.870
-	Đồng bằng	1.372,0	1.271.200		546.880		724.320
-	Miền núi, hải đảo	168,5	161.800		95.250		66.550
1	Đường trục xã	233,5	326.900		237.650		89.250
-	Đồng bằng	202,0	282.800	70	197.960	30	84.840
-	Miền núi, hải đảo	31,5	44.100	90	39.690	10	4.410
2	Đường trục thôn, xóm	302,5	302.500		163.400		139.100
-	Đồng bằng	262,0	262.000	50	131.000	50	131.000
-	Miền núi, hải đảo	40,5	40.500	80	32.400	20	8.100
3	Đường ngõ, xóm	442,0	353.600		106.080		247.520
-	Đồng bằng	405,0	324.000	30	97.200	70	226.800
-	Miền núi, hải đảo	37,0	29.600	30	8.880	70	20.720
4	Đường trục chính nội đồng	562,5	450.000		135.000		315.000
-	Đồng bằng	503,0	402.400	30	120.720	70	281.680
-	Miền núi, hải đảo	59,5	47.600	30	14.280	70	33.320